



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 4, Tòa nhà CR3-04B, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04/2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: đồng				
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		763,438,850,972	472,405,511,203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	105,620,272,422	89,687,678,059
1. Tiền	111		47,951,551,851	47,387,678,059
2. Các khoản tương đương tiền	112		57,668,720,571	42,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	77,121,950,136	53,023,983,356
1. Đầu tư ngắn hạn	121		77,125,250,235	53,027,189,956
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3,300,099)	(3,206,600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		579,887,283,315	329,097,146,136
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		177,000,000	143,400,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	587,843,086,380	344,406,945,719
5. Các khoản phải thu khác	138	8	10,366,651,965	3,436,477,493
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(18,499,455,030)	(18,889,677,076)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		809,345,099	596,703,652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		749,345,099	551,703,652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		60,000,000	45,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		21,356,134,885	25,366,969,890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,597,949,141	17,293,240,777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,713,089,042	6,943,499,497
- Nguyên giá	222		19,458,860,630	26,149,298,626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,745,771,588)	(19,205,799,129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6,884,860,099	7,248,472,280
- Nguyên giá	228		8,207,038,400	25,304,762,825
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,322,178,301)	(18,056,290,545)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	-	3,101,269,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,758,185,744	8,073,729,113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4,649,387,970	958,034,041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	14	6,888,992,850	5,028,904,628
4. Tài sản dài hạn khác	268	15	1,219,804,924	2,086,790,444
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		784,794,985,857	497,772,481,093

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		616,815,179,296	314,806,125,729
I. Nợ ngắn hạn	310		616,405,300,129	314,434,575,729
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	483,900,000,000	166,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		11,115,862	15,482,015
3. Người mua trả tiền trước	313		165,512,000	50,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	705,477,880	937,003,675
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	18	6,763,269,725	5,432,732,775
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	446,349,178	481,275,720
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	20	124,401,053,173	141,508,168,432
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		12,522,311	2,337,355
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	7,575,757
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		409,879,167	371,550,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		409,879,167	371,550,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		167,979,806,561	182,966,355,364
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	167,979,806,561	182,966,355,364
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	347,450,000,000	347,450,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,033,547,307	2,033,547,307
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(181,503,740,746)	(166,517,191,943)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		784,794,985,857	497,772,481,093

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		1,408,681,460,000	1,194,071,770,000
<i>6.1. Chứng khoán giao dịch</i>	<i>007</i>		<i>583,483,360,000</i>	<i>963,825,220,000</i>
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		30,450,000	10,760,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		540,815,830,000	924,245,760,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		42,637,080,000	39,568,700,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
<i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	<i>012</i>		<i>3,702,450,000</i>	<i>774,170,000</i>
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		3,702,450,000	774,170,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
<i>6.3. Chứng khoán cầm cố</i>	<i>017</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
<i>6.4. Chứng khoán tạm giữ</i>	<i>022</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
<i>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>	<i>027</i>		<i>91,708,670,000</i>	<i>80,911,740,000</i>
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		91,645,670,000	80,857,640,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		63,000,000	54,100,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
<i>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	<i>032</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
<i>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</i>	<i>037</i>		<i>642,830,000</i>	<i>262,250,000</i>
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		40,000	20,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		541,280,000	148,110,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		101,510,000	114,120,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-

6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		729,144,150,000	148,298,390,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		729,144,150,000	148,298,390,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		391,982,290,000	373,478,940,000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		391,294,290,000	373,427,240,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		7,010,000	8,010,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		221,133,600,000	203,360,280,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		170,153,680,000	170,058,950,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		35,000,000	15,000,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		35,000,000	15,000,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		653,000,000	36,700,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		653,000,000	36,700,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Người lập



Đỗ Thị Ái Vy

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người duyệt



Chen, Chia - Ken

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV / 2015

DVT: đồng

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		24,556,860,950	22,643,853,497	81,449,951,885	76,457,318,004
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		7,443,888,188	10,298,929,225	27,019,338,234	32,959,724,066
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		11,689,580	9,399,421	78,191,620	482,259,840
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		58,704,546	52,875,000	202,871,508	239,863,636
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		174,249,965	159,613,096	623,080,923	570,218,271
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	23	16,868,328,671	12,123,036,755	53,526,469,600	42,205,252,191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		24,556,860,950	22,643,853,497	81,449,951,885	76,457,318,004
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	17,064,446,411	15,304,424,205	57,292,575,176	50,380,121,486
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		7,492,414,539	7,339,429,292	24,157,376,709	26,077,196,518
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	6,815,081,426	8,150,690,582	32,930,357,027	23,168,242,115
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		677,333,113	(811,261,290)	(8,772,980,318)	2,908,954,403
8. Thu nhập khác	31		14,680,180	115,278,039	53,228,339	888,967,244
9. Chi phí khác	32		150,000,000	-	6,266,796,824	9,836,695
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(135,319,820)	115,278,039	(6,213,568,485)	879,130,549
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		542,013,293	(695,983,251)	(14,986,548,803)	3,788,084,952
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		542,013,293	(695,983,251)	(14,986,548,803)	3,788,084,952
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		16	(20)	(431)	109

Người lập



Đỗ Thị Ái Vy

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh



TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016
Người duyệt

Chen, Chia - Ken

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV / 2015

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14,986,548,803)	3,788,084,952
2. Điều chỉnh cho các khoản			(8,743,755,141)	(22,182,050,027)
- Khấu hao TSCĐ	02		6,495,542,312	9,101,334,599
- Các khoản dự phòng	03		(351,799,380)	(10,470,512,742)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40,290,299,697)	(33,113,567,183)
- Chi phí lãi vay	06		25,402,801,624	12,300,695,299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(23,730,303,944)	(18,393,965,075)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(243,606,382,440)	(126,063,679,946)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17,348,563,010)	34,884,215,783
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,725,098,078)	922,940,489
- Tiền lãi vay đã trả	13		(23,983,514,214)	(10,703,237,346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(313,393,861,686)	(119,353,726,095)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,074,047,500)	(4,002,288,760)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38,420,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24,000,000,000)	(4,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39,462,083,549	32,703,968,862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,426,456,049	24,701,680,102
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,911,738,423,269	1,384,396,406,686
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,593,838,423,269)	(1,300,096,406,686)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		317,900,000,000	84,300,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15,932,594,363	(10,352,045,993)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,687,678,059	100,039,724,052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		105,620,272,422	89,687,678,059

Người lập



Đỗ Thị Ái Vy

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh

TPHCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người duyệt



Chen, Chia - Ken

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Tầng 4, Toà nhà CR3-04B, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, HCM

Tel: 54135479 Fax: 54135472

Mẫu số B05 CTCK

Ban hành theo T.tư số 162/2010/TT-BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

QUÝ IV NĂM 2015

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2014	01/01/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014		Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015		31/12/2014	31/12/2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		347,450,000,000	347,450,000,000					347,450,000,000	347,450,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,033,547,307	2,033,547,307					2,033,547,307	2,033,547,307
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(170,305,276,895)	(166,517,191,943)	3,788,084,952			14,986,548,803	(166,517,191,943)	(181,503,740,746)
Cộng		179,178,270,412	182,966,355,364	3,788,084,952	-	-	14,986,548,803	182,966,355,364	167,979,806,561

Người lập



Đỗ Thị Ái Vy

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh

TPHCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người duyệt




Chen, Chia - Ken

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 - ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31/12/2015 Công ty có 131 nhân viên (31/12/2014: 130 nhân viên).

2 - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

a - Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

b - Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

c - Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d - Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3 - TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

a - Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b - Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

i - Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

• Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Tài sản được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

• Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

• Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

• Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

• Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

• Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

• Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

• Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

• Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

• Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

• Các khoản cho vay và phải thu.

ii - Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

• Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua hoặc bán lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

• Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

c - Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được phân ánh riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

d - Chứng khoán thương mại

i - Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

ii - Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (kể toán theo ngày giao dịch).

iii - Đo lường

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán thương mại đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán từ ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phân ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban giám đốc. Ban giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán thương mại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

iv - Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

e- Đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn khác phân ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến 12 tháng.

Đầu tư ngắn hạn khác được phân ánh theo nguyên giá.

f- Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

g - Tài sản cố định hữu hình

i - Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

ii - Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Chi phí nâng cấp văn phòng 5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 7 năm
- Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng 3 - 7 năm

h - Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 7 năm.

i - Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm vi tính chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

j - Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm công cụ và dụng cụ, chi phí thiết kế website, chi phí bảo trì và phát triển phần mềm. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

k - Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

l - Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận vào chi phí tiền lương và chi phí liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

m - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

n - Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

o - Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, các công ty chứng khoán được yêu cầu trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế sau khi bù đắp các khoản lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

p - Doanh thu

i - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

ii - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

iii - Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với mức độ hoàn tất giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Mức độ hoàn tất của giao dịch được ước tính dựa trên tham chiếu bảng khảo sát các công việc đã thực hiện.

iv - Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng, các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

v - Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

q - Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

r - Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

t - Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

u - Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

v - Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh liên quan của báo cáo tài chính.

w - Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 - TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
- Tiền mặt	3,468,418	17,476,068
- Tiền gửi ngân hàng	47,948,083,433	47,370,201,991
- Các khoản tương đương tiền	57,668,720,571	42,300,000,000
<i>Trong đó: tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<u>47,099,865,520</u>	<u>45,460,110,153</u>
	<u>105,620,272,422</u>	<u>89,687,678,059</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 0 VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5 - GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa công ty		
- Cổ phiếu	47,677	1,991,920,100
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	317,720,336	4,295,906,476,100
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	5,270	51,005,000
	<u>317,773,283</u>	<u>4,297,949,401,200</u>

6 - TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
Đầu tư ngắn hạn	3,746	1,877	77,125,250,235	53,027,189,956	7,863,600	6,560,441	(3,300,099)	(3,206,600)	77,129,813,736	53,030,543,797
I. Chứng khoán thương mại	3,746	1,877	125,250,235	27,189,956	7,863,600	6,560,441	(3,300,099)	(3,206,600)	129,813,736	30,543,797
Cổ phiếu	3,746	1,877	125,250,235	27,189,956	7,863,600	6,560,441	(3,300,099)	(3,206,600)	129,813,736	30,543,797
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	-	77,000,000,000	53,000,000,000	-	-	-	-	77,000,000,000	53,000,000,000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có trị giá 67,000,000,000 VND (31/12/2014: 0 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại trong kỳ như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Số dư đầu kỳ	3,206,600	6,346,691
Hoàn nhập trong kỳ	-	(3,140,091)
Tăng dự phòng trong kỳ	93,499	-
Số dư cuối kỳ	<u>3,300,099</u>	<u>3,206,600</u>

7 - PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
Phải thu từ Sở Giao dịch chứng khoán	14,590,483,250	32,391,177,750
Phải thu khách hàng hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán (*)	25,344,850,385	55,069,831,636
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán phát sinh trước khi có Quyết định số 637/QĐ-UBCK của UBCK (**)	31,800,080,094	33,231,524,660
Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (***)	515,557,295,155	223,141,927,564
Phải thu khác	550,377,496	572,484,109
	<u>587,843,086,380</u>	<u>344,406,945,719</u>

(*) Là phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán có thời hạn từ 1 đến 3 ngày với lãi suất từ 10% đến 15%/năm.

(**) Các khoản phải thu này đã được lập dự phòng theo quy định.

(***) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có thời hạn gốc 90 ngày, lãi suất từ 10% đến 15%/năm. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là từ 30% đến 60%.

8 - CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
Lãi phải thu	9,842,620,465	2,936,027,493
Phải thu khác	524,031,500	500,450,000
	<u>10,366,651,965</u>	<u>3,436,477,493</u>

9 - DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Số dư đầu kỳ	18,889,677,076	41,494,988,154
Sử dụng trong kỳ	-	(12,137,938,427)
Hoàn nhập trong kỳ	(390,222,046)	(10,467,372,651)
Tăng dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>18,499,455,030</u>	<u>18,889,677,076</u>

10 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nâng cấp văn phòng	Thiết bị văn phòng	Tổng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	8,061,263,702	18,088,034,924	26,149,298,626
- Mua trong năm	-	214,769,500	214,769,500
- Thanh lý, nhượng bán	-	(578,052,612)	(578,052,612)
- Giảm khác	(6,327,154,884)	-	(6,327,154,884)
Số dư cuối kỳ	<u>1,734,108,818</u>	<u>17,724,751,812</u>	<u>19,458,860,630</u>
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,972,922,926	15,232,876,203	19,205,799,129
- Khấu hao trong kỳ	1,183,969,558	1,816,882,175	3,000,851,733
- Thanh lý, nhượng bán	-	(578,052,612)	(578,052,612)
- Giảm khác	(3,882,826,662)	-	(3,882,826,662)
Số dư cuối kỳ	<u>1,274,065,822</u>	<u>16,471,705,766</u>	<u>17,745,771,588</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4,088,340,776	2,855,158,721	6,943,499,497
Số dư cuối kỳ	<u>460,042,996</u>	<u>1,253,046,046</u>	<u>1,713,089,042</u>

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 31/12/2015 các tài sản có nguyên giá 13,877,003,675 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31/12/2014: 4,245,115,775 VND)

11 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	25,304,762,825
- Mua trong kỳ	1,814,953,000
- Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,988,594,000
- Giảm khác	<u>(23,901,271,425)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>8,207,038,400</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	18,056,290,545
- Khấu hao trong kỳ	3,494,690,579
- Giảm khác	<u>(20,228,802,823)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1,322,178,301</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	7,248,472,280
Số dư cuối kỳ	<u>6,884,860,099</u>

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31/12/2015 có các tài sản có nguyên giá 638,000,000VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31/12/2014: 1,905,138,000 VND)

12 - CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	31/12/2014
Số dư đầu kỳ	3,101,269,000	82,000,000
Tăng trong kỳ	3,759,922,714	3,101,269,000
Chuyển sang tài sản cố định	(4,988,594,000)	(82,000,000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	<u>(1,872,597,714)</u>	<u>-</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>3,101,269,000</u>

13 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
Số dư đầu kỳ	958,034,041	2,253,712,393
Tăng trong kỳ	3,152,720,031	42,856,400
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,872,597,714	-
Phân bổ trong kỳ	<u>(1,333,963,816)</u>	<u>(1,338,534,752)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>4,649,387,970</u>	<u>958,034,041</u>

14 - TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
Số dư đầu kỳ	5,028,904,628	4,214,949,189
Tiền nộp trong kỳ	1,380,030,331	325,281,619
Tiền lãi trong kỳ	<u>480,057,891</u>	<u>488,673,820</u>
Số dư cuối kỳ	<u>6,888,992,850</u>	<u>5,028,904,628</u>

Theo các Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

15 - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Ký quỹ dài hạn (thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ)

	31/12/2015	31/12/2014
	1,219,804,924	2,086,790,444
	<u>1,219,804,924</u>	<u>2,086,790,444</u>

16 - VAY NGẮN HẠN

Đối tượng	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển	7.5%	-	460,138,423,269	435,838,423,269	24,300,000,000
Ngân Hàng Huanan	7%	-	40,000,000,000	30,000,000,000	10,000,000,000
Ngân Hàng Shanghai	7.7%~8.2%	-	153,500,000,000	123,500,000,000	30,000,000,000
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	5.8%~8.6%	-	629,100,000,000	590,500,000,000	38,600,000,000
Ngân Hàng TNHH CTBC	7.5%	-	65,000,000,000	45,000,000,000	20,000,000,000
Ngân Hàng Cathay United - CN Chu Lai	6.25%~7.25%	-	90,000,000,000	60,000,000,000	30,000,000,000
Ngân Hàng FIRST COMMERCIAL	7%	-	30,000,000,000	20,000,000,000	10,000,000,000
Ngân Hàng TMCP FUBON CN PHỤ HCM	5.23%~6.87%	-	40,000,000,000	25,000,000,000	15,000,000,000
Ngân Hàng INDOVINA CN TPHCM	5.2%~5.5%	-	90,000,000,000	60,000,000,000	30,000,000,000
Công ty CP CX TECHNOLOGY (VN)	8.5%	42,000,000,000	84,000,000,000	42,000,000,000	84,000,000,000
Công ty TNHH Phát Triển Thế Vũ	9.2%~10%	59,000,000,000	124,000,000,000	89,000,000,000	94,000,000,000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập	9.2%~10%	65,000,000,000	101,000,000,000	68,000,000,000	98,000,000,000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Thế Vượng	10.0%	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-
Cộng		166,000,000,000	1,911,738,423,269	1,593,838,423,269	483,900,000,000

17 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
- Thuế giá trị gia tăng	17,011,502	2,850,000
- Thuế thu nhập cá nhân	688,466,378	934,153,675
	<u>705,477,880</u>	<u>937,003,675</u>

18 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí nhân viên	2,113,245,425	1,362,434,521
Chi phí tư vấn	82,095,905	618,171,070
Chi phí giao dịch chứng khoán	447,274,371	556,150,265
Chi phí lãi vay	3,255,317,412	1,836,030,002
Chi phí khác	865,336,612	1,059,946,917
	<u>6,763,269,725</u>	<u>5,432,732,775</u>

19 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
Phải trả khác	446,349,178	481,275,720
	<u>446,349,178</u>	<u>481,275,720</u>

20 - PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	87,977,804,500	99,155,035,200
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	36,423,248,673	42,353,133,232
	<u>124,401,053,173</u>	<u>141,508,168,432</u>

21 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	347,450,000,000	2,033,547,307	(166,517,191,943)	182,966,355,364
Lỗ thuần trong kỳ			(14,986,548,803)	(14,986,548,803)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	347,450,000,000	2,033,547,307	(182,045,754,039)	167,979,806,561

22 - VỐN CỔ PHẦN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34,745,000	347,450,000,000	34,745,000	347,450,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34,745,000</i>	<i>347,450,000,000</i>	<i>34,745,000</i>	<i>347,450,000,000</i>
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34,745,000</i>	<i>347,450,000,000</i>	<i>34,745,000</i>	<i>347,450,000,000</i>

23 - DOANH THU KHÁC

	Quý IV / 2015	Quý IV / 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
Doanh thu lãi tiền gửi tại ngân hàng	1,989,603,103	2,120,406,331	7,727,730,055	9,841,787,270
Doanh thu lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	12,955,427,911	7,229,339,577	38,420,601,959	22,981,310,621
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1,325,273,898	2,541,714,668	6,342,470,024	8,208,925,732
Doanh thu khác	598,023,759	231,576,179	1,035,667,562	1,173,228,568
	16,868,328,671	12,123,036,755	53,526,469,600	42,205,252,191

24 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý IV / 2015	Quý IV / 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
Chi phí môi giới chứng khoán	1,291,657,580	2,082,526,684	5,053,152,662	5,554,433,002
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	(3,897,108)	(2,445,700)	93,499	(3,140,091)
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	14,129,469	39,023,048	58,854,391	136,342,368
Chi phí lưu ký chứng khoán	286,126,078	267,012,371	1,048,919,633	984,864,701
Chi phí nhân sự trực tiếp	2,540,108,573	3,087,325,106	9,775,624,706	12,207,237,736
Chi phí hoa hồng môi giới	2,522,905,875	3,183,338,687	8,777,178,177	9,806,956,910
Chi phí công cụ dụng cụ	66,674,410	187,270,304	370,897,852	639,626,099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120,261,759	249,286,068	665,571,015	1,065,052,431
Chi phí thuê văn phòng	953,401,091	1,244,677,284	4,285,810,170	4,977,831,960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	453,312,645	792,624,568	1,676,457,874	2,530,719,018
Chi phí lãi cho tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng	28,361,605	22,462,542	94,242,132	107,605,700
Chi phí lãi vay	8,755,861,819	4,077,242,843	25,308,559,492	12,193,089,599
Chi phí khác	35,542,615	74,080,400	177,213,573	179,502,053
	17,064,446,411	15,304,424,205	57,292,575,176	50,380,121,486

25 - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV / 2015	Quý IV / 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
Chi phí nhân viên	3,956,243,257	2,485,184,901	14,769,754,886	9,961,351,141
Chi phí thuê văn phòng	637,404,945	1,093,825,728	3,853,731,835	4,605,433,924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,972,909,023	2,481,368,342	7,101,441,595	9,299,315,208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	445,046,717	1,972,304,760	5,829,971,297	8,036,282,168
Thuế, phí và lệ phí	33,591,544	529,539	37,006,525	(71,690,365)
Xóa sổ các khoản phải thu	-	-	-	358,067,866
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(681,758,570)	(283,511,315)	(390,222,046)	(10,400,185,753)
Chi phí khác	451,644,510	400,988,627	1,728,672,935	1,379,667,926
	6,815,081,426	8,150,690,582	32,930,357,027	23,168,242,115

26 - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Quý IV / 2015	Quý IV / 2014
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập	Cổ đông lớn		
Vay		16,000,000,000	-
Trả vay		3,000,000,000	-
Chi phí lãi		2,104,839,619	1,694,333,333
Chi phí tư vấn		-	600,000,000
Phí lưu ký		2,514,666	2,487,333
Doanh thu phí tư vấn		42,075,000	-
Nhận tiền gửi		20,000,000	-
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái	Cổ đông lớn		
Phí lưu ký		6,809,309	6,735,295
Phu Hung Far East Holding corporation	Cổ đông lớn		
Phí lưu ký		19,780,000	19,565,000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Thịnh	Cổ đông lớn		
Nhận tiền gửi		-	82,943,986
Chi phí lãi		-	4,267
Phí lưu ký		2,502,154	2,454,631
Phí môi giới		-	980,000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	Công ty liên quan		
Thu lại tiền đặt cọc		-	19,000,000
Chi phí lãi		108,129	111,160
Phí lưu ký		1,595,959	1,578,183
Phí quản lý danh sách cổ đông		100,000,000	-
CX Technology (Vietnam) Corporation	Công ty liên quan		
Phí lưu ký		727,191	718,813
Chi phí lãi		1,824,666,668	-

Người lập



Đỗ Thị Ái Vy

Người soát xét



Nguyễn Thị Mỹ Linh



TPHCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016
Người duyệt

Chen, Chia - Ken

